KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 14 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**14**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	225018	Tài chính – Tiền tệ	2	30	14	14	2
5	225014	Nguyên lý kế toán	2	30	12	16	2
6	225015	Nguyên lý thống kê	2	30	12	16	2
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**				
7	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
8	222034	Toán ứng dụng C	3	45	13	29	3
9	225130	Tài chính doanh nghiệp cơ bản	3	45	24	18	3
10	225050	Thị trường chứng khoán	2	30	14	14	2
11	225059	Thị trường tài chính	2	30	14	14	2
12	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
13.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
13.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
13.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
13.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
13.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 14 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**12**				
14	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
15	225104	Chuyên đề "Mô phỏng, tổ chức, thực hiện tài chính doanh nghiệp"	1	30	0	29	1
16	225060	Tài chính quốc tế (Kế toán)	2	30	14	14	2

17	225131	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	45	24	18	3
18	225033	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	45	15	27	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
19.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
19.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
19.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
19.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
19.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
20.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
20.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
20.3	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	45	13	30	2
Học kỳ 4: 16 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**14**				
21	225132	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (TCNH)	1	30	0	29	1
22	225117	Thẩm định tín dụng	2	30	14	14	2
23	225102 200008	Anh văn chuyên ngành tài chính/Tiếng Nhật 4	3	45	21	21	3
24	225013	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	45	24	18	3
25	225005	Kế toán ngân hàng	3	45	21	21	3
26	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
27.1	225115	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ	2	30	14	14	2
27.2	225116	Thẩm định giá tài sản	2	30	14	14	2
27.3	225095	Phân tích báo cáo tài chính	2	30	14	14	2
27.4	225012	Kiểm toán	2	30	19	9	2
27.5	225029	Thuế	2	30	12	16	2
Học kỳ 5: 15 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**10**				
28	225112	Kinh doanh ngoại hối	2	30	14	14	2
29	225103	Bảo hiểm	2	30	14	14	2
30	225120	Tin học ứng dụng chuyên ngành tài chính ngân hàng	2	60	0	58	2
31	225025	Thanh toán quốc tế (Kế toán)	2	30	14	14	2
32	225062	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	2	30	14	14	2
33	234012	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Môn học tự chọn			**5**				

34.1	225038	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp							
34.2	225035	Quản trị ngân hàng thương mại	3	45	21	21	3
34.3	225068	Thực hành lập và thẩm định tín dụng	2	60	0	58	2
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**				
35	225124	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5